

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Cập nhật ngày 22/6/2019)

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum

Địa chỉ: 704 Phan Đình Phùng – TP Kon Tum

Điện thoại: 02606509559

Fax: 02603913029

Website: kontum.udn.vn

Trang tuyển sinh: ts.kontum.udn.vn

Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum được thành lập ngày 14/02/2007 theo Quyết định số 893/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo. Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum với *sứ mệnh* là cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao những kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia.

Sau hơn 12 năm thành lập, Phân hiệu ngày càng khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong hệ thống giáo dục - đào tạo, đóng góp tích cực vào việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội cho khu vực Tây Nguyên và cả nước. Tính đến nay, Phân hiệu đã có một cơ sở khang trang với đội ngũ 105 cán bộ, giảng viên và hơn 2000 sinh viên các hệ đang theo học.

Sự hình thành và phát triển của Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum có ý nghĩa rất lớn về mặt xã hội, góp phần ổn định chính trị - xã hội, đóng góp tích cực vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vào sự phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh Tây Nguyên.

Đến năm 2019, Phân hiệu trở thành một cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao kết quả nghiên cứu có uy tín, đạt chuẩn và ngang tầm với với các trường đại học khác ở Khu vực Tây Nguyên và trong cả nước.

Trường gồm có 2 cơ sở:

Cơ sở 1: Khu vực giảng đường, Hiệu bộ và kí túc xá, tọa lạc ở số 704 đường Phan Đình Phùng với diện tích 1,6 ha.

Cơ sở 2: Khu vực giảng đường, ký túc xá sinh viên, khu thí nghiệm thực hành, khu học tập thể dục, thể thao, nằm ở số 302 đường Duy Tân với diện tích 2,3 ha.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I*			287					
Khối ngành II								
Khối ngành III			794					
Khối ngành IV			4					
Khối ngành V			308					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			143					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)			1536					

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển thẳng: Những thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo qui định của Bộ GDĐT

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia: Việc xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Điều kiện xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT;

Năm 2017: Điểm 3 môn dùng để xét tuyển là môn học trong năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 (5 học kỳ). Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$

Năm 2018: Điểm 3 môn dùng để xét tuyển là điểm môn học trong năm lớp 12 (2 kỳ). Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Số trúng tuyển
Khối ngành I - Giáo dục tiểu học + Toán + Vật lý + Hóa học (A00) + Toán + Địa lý + GDCD (A09) + Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00) + Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)	36	52 13 12 22 5	20.0	30	23 6 9 8 0	17.50
- Sư phạm toán + Toán + Vật lý + Hóa học (A00) + Toán + Vật lý + Tiếng Anh (A01) + Toán + Vật lý + Sinh học (A02) + Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh (D01)	36	31 7 8 11 5	15.5			
Khối ngành II						
Khối ngành III - Quản trị kinh doanh + Toán + Vật lý + Hóa học (A00) + Toán + Địa lý + GDCD (A09) + Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00) + Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)	47	32 9 7 4 12	15.5	50	40 14 8 9 9	14.00
- Kinh doanh thương mại + Toán + Vật lý + Hóa học (A00)	47	6 3	15.5			

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
+ Toán + Địa lý + GDCD (A09)		3				
+ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00)		0				
+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)		0				
- Kế toán	52	67	15.5	60	39	14.15
+ Toán + Vật lý + Hóa học (A00)		27			13	
+ Toán + Địa lý + GDCD (A09)		7			9	
+ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00)		10			3	
+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)		23			14	
- Kiểm toán	47					
- Luật kinh tế	52	98	15.5	80	54	14.00
+ Toán + Vật lý + Hóa học (A00)		24			17	
+ Toán + Địa lý + GDCD (A09)		18			6	
+ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00)		33			24	
+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)		23			7	
- Tài chính - ngân hàng	47	19	15.5	50	14	14.10
+ Toán + Vật lý + Hóa học (A00)		4			8	
+ Toán + Địa lý + GDCD (A09)		5			2	
+ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00)		2			0	
+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)		8			4	
Khối ngành IV						
- Công nghệ sinh học	47	5	15.5			
+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		3				
+ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)		0				
+ Toán, Vật lý, Địa lý (A04)		0				
+ Toán, Hóa học, Sinh học (B00)		2				
Khối ngành V						
- Kỹ thuật điện	47	7	15.5			
+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		4				
+ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)		1				
+ Toán, Vật lý, Địa lý (A04)		0				
+ Toán, Hóa học, Sinh học (B00)		2				
- Kỹ thuật XD Công trình giao thông	47	9	15.5			
+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		5				
+ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)		4				
+ Toán, Vật lý, Địa lý (A04)		0				
+ Toán, Hóa học, Sinh học (B00)		0				
- Công nghệ thông tin	47	15	15.5	40	12	14.3
+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		9			8	
+ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)		3			4	
+ Toán, Vật lý, Địa lý (A04)		3				
+ Toán, Hóa học, Sinh học (B00)		0				
- Kỹ thuật xây dựng	47	1	15.5	50	18	15.65
+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		1			11	
+ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)		0			7	
+ Toán, Vật lý, Địa lý (A04)		0				
+ Toán, Hóa học, Sinh học (B00)		0				
- Kinh doanh nông nghiệp	47	5	15.5	50	7	14.05
+ Toán + Vật lý + Hóa học (A00)		1			2	
+ Toán + Địa lý + GDCD (A09)		2			2	
+ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00)		2			3	
+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)		0			0	
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
- Kinh tế phát triển	47	23	15.5	60	23	14.5
+ Toán + Vật lý + Hóa học (A00)		5			8	

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
+ Toán + Địa lý + GDCD (A09)		4			4	
+ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00)		6			1	
+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)		8			10	
- QT DV Du lịch & Lữ hành	47	16	15.5	60	27	14.00
+ Toán + Vật lý + Hóa học (A00)		4			10	
+ Toán + Địa lý + GDCD (A09)		0			2	
+ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý (C00)		10			8	
+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)		2			7	
Tổng						

Ví dụ: Nếu tuyển sinh năm 2019 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2017; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2018

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. *Đối tượng tuyển sinh:* Các thí sinh đang học lớp 12 sẽ tốt nghiệp THPT năm 2019 và các thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT các năm trước)

2.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Năm 2019 Phân hiệu chọn 3 phương thức tuyển sinh gồm:

- *Xét tuyển thẳng:* những thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GD&ĐT (chi tiết mục 2.8)

- *Xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia:* xét tuyển những thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, điểm xét tuyển dựa trên kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2019, xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo (mục 2.4.1), việc xét tuyển được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Xét tuyển theo kết quả học tập THPT:* xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT vào các ngành đào tạo (mục 2.4.2).

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:* Chỉ tiêu theo Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.4.1. Xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT QG

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	27	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau
2	Quản lý nhà nước	7310205	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau
3	Quản trị kinh doanh	7340101	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau
6	Kế toán	7340301	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau

7	Luật kinh tế	7380107	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau
8	Công nghệ thông tin	7480201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. A04 4. D01	Không	Bằng nhau
9	Công nghệ sinh học	7420201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. D08 4. B00	Không	Bằng nhau
10	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7580201	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. A04 4. D01	Không	Bằng nhau

2.4.2. Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ lớp 12)

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Quản lý nhà nước	7310205	20	1. Toán + Địa lý + GDCD 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + GDCD	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$
2	Quản trị kinh doanh	7340101	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$

3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	40	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán + Địa lý + GDCD 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + GDCD 	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	20	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$
5	Kế toán	7340301	40	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$
6	Luật kinh tế	7380107	40	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán + Địa lý + GDCD 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + GDCD 	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$
7	Công nghệ thông tin	7480201	20	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Sinh học 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Toán + Sinh học + Địa lý 	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$
8	Công nghệ sinh học	7420201	20	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Sinh học 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Toán + Sinh học + Địa lý 	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$
9	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7580201	20	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Sinh học 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Toán + Sinh học + Địa lý 	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia sẽ bổ sung sau khi có kết quả thi THPT quốc gia: Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp + Điểm ưu tiên

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Điểm 3 môn dùng để xét tuyển là điểm môn học trong năm lớp 12 (2 học kỳ). Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã trường DDP, điểm xét tuyển bằng nhau giữa các tổ hợp.

Số lượng sinh viên tối thiểu để mở ngành: ≥ 15 sinh viên

* Tổ chức đào tạo:

- Đối với các ngành Giáo dục tiểu học, Tài chính ngân hàng, Luật kinh tế, Công nghệ thông tin, Quản lý nhà nước được tổ chức tuyển sinh và đào tạo toàn thời gian tại Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum - 704 Phan Đình Phùng – TP Kon Tum.

- Đối với các ngành: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kế toán, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật xây dựng.

+ 50% chỉ tiêu được tổ chức đào tạo toàn thời gian tại Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum - 704 Phan Đình Phùng – TP Kon Tum;

+ 50% chỉ tiêu tổ chức đào tạo đồng thời tại Kon Tum và Đà Nẵng (Làng Đại học – Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng) theo hình thức 1+3, 2+2, 3+1. Thí sinh đăng ký hình thức đào tạo trong khi làm thủ tục nhập học, hình thức đào tạo này chỉ được tổ chức khi số lượng sinh viên đăng ký ≥ 20 sinh viên.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Đăng ký thi tuyển, xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ <http://ts.udn.vn>

Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Bằng tốt nghiệp THPT bản sao hợp lệ hoặc tương đương
- Đơn đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng vào Đại học Đà Nẵng
- Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên.
- Lệ phí xét tuyển.

2.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian nộp Hồ sơ đăng ký xét tuyển các ngành sử dụng kết quả học THPT:

+ Đợt 1: sẽ công bố sau

+ Các đợt bổ sung: cùng thời gian với các đợt xét tuyển bổ sung sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia

+ Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến, qua hình thức chuyển phát nhanh, thư bảo đảm.

* Địa điểm nhận hồ sơ

Địa điểm số 1:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG - Ban Đào tạo - phòng C.101

41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Địa điểm số 2:

PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM

704 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

PHẦN 1: ĐỐI TƯỢNG XÉT TUYỂN THẲNG

1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) quốc tế

Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi KHKT quốc tế, đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành thuộc Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng không hạn chế, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa cấp quốc gia. Xét giải HSGQG các năm: 2017, 2018, 2019.

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẲNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HSG CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Giáo dục Tiểu học	7140202	2
2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Quản lý nhà nước	7310205	2
3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh	7340101	2
4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2
5	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Tài chính - ngân hàng	7340201	2
6	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kế toán	7340301	2
7	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Luật kinh tế	7380107	2
8	Toán, Hóa học, Sinh học	Công nghệ Sinh học	7420201	2
9	Toán, Tiếng Anh, Tin học	Công nghệ thông tin	7480201	2
10	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2

3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải HSGQG thuộc các năm: 2017, 2018, 2019.

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI CUỘC THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Khoa học xã hội và hành vi	Giáo dục Tiểu học	7140202	2
2	- Hệ thống nhúng - Toán học - Rô bốt và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201	2
3	- Vi sinh; - Hóa sinh; - Kỹ thuật y sinh; - Sinh học tế bào và phân tử	Công nghệ sinh học	7420201	2

4. Xét tuyển thẳng vào Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum thí sinh đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế

Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật thì được tuyển thẳng vào ngành phù hợp của Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum.

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG THEO LĨNH VỰC THI NGHỀ KHU VỰC ASEAN VÀ QUỐC TẾ

TT	Lĩnh vực/ Nghề đoạt giải	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
I. Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum (DDP)				
1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp ráp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201	2
2	- Ốp lát tường và sàn - Xây gạch - Mộc dân dụng	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2

5. Xét tuyển thẳng vào các ngành sư phạm đối với các học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố

Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống trong các trường hợp sau:

- Đối với học sinh trường chuyên 3 năm học sinh giỏi THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của 3

năm học THPT từ cao xuống thấp. Đối với những thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình của kỳ thi THPT.

- Đối với học sinh trường chuyên đạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi HSG tỉnh. Xét giải HSG tỉnh cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2017, 2018, 2019.

TT	Môn chuyên/ môn đạt giải	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Giáo dục Tiểu học	7140202	2

PHẦN 2: ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia (HSGQG) và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (KHKTQG) thuộc các năm: 2017, 2018, 2019 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được đăng ký ưu tiên xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác. Các thí sinh được cộng thêm 1 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30). Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

PHẦN 3. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

- Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng, có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền;

- Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học PT dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú). Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại trung bình trở lên được xét tuyển thẳng vào Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

- Thí sinh là người nước ngoài.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia theo quy định của Bộ

Lệ phí xử lý hồ sơ và xét tuyển theo kết quả học THPT: 30.000 VNĐ/nguyên vọng

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Phân hiệu ĐHHĐN tại Kon Tum đang áp dụng Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường: <http://kontum.udn.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Phạm Thị Thùy Trang	Giảng viên	0935575116	ptttrang@kontum.udn.vn
2	Nguyễn Thị Hoa	Chuyên viên	0934876005	nguyenthioa@kontum.udn.vn
3	Nguyễn Quang Phương	Chuyên viên	0982140047	n.q.phuong1690@gmail.com

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):....

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ tháng 07-09/2019;

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ tháng 11-12/2019.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

* **Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo:** Hiện nay, Phân hiệu ĐHHĐN tại Kon Tum hoạt động trên 2 cơ sở:

Cơ sở 1: Khu vực giảng đường, Hiệu bộ và ký túc xá, tọa lạc ở số 704, đường Phan Đình Phùng với diện tích 1,6 ha.

- Khu vực Giảng đường của Phân hiệu hiện có 33 phòng học được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như: Máy tính, Projector, hệ thống âm thanh, ... để sinh viên có thể học tập theo các phương pháp hiện đại.

- Khu vực Nhà đa năng gồm Thư viện, Phòng máy tính, giảng đường, hội trường lớn.

- Phòng máy tính Phân hiệu hiện có gần 200 máy tính nối mạng internet, cấu hình cao, trung bình có 6 sinh viên chính quy/một máy, điều này tạo điều kiện cho sinh viên làm quen và thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin.

Cơ sở 2: Khu vực giảng đường gồm 8 phòng học, ký túc xá sinh viên và khu học tập thể dục, thể thao, nằm ở 302 Duy Tân – TP Kon Tum với diện tích 2,3 ha. Khu thí nghiệm thực hành phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học, thí nghiệm điện, điện tử, thí nghiệm vật liệu, kỹ thuật xây dựng, thí nghiệm hóa học, hệ thống vườn ươm thực nghiệm phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu sau này. Tất cả tạo nên một quần thể kiến trúc hướng đến môi trường học tập, rèn luyện vì sự phát triển bền vững của vùng đất Tây Nguyên.

* Thư viện và tài liệu học thuật:

Phân hiệu có một thư viện, phòng thảo luận chuyên đề với tổng diện tích hơn 1500 m² được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất: Hệ thống bàn, ghế với sức chứa lên đến 600 chỗ ngồi, hệ thống máy tính có kết nối internet giúp phục vụ nghiên cứu và tự học của sinh viên. Thư viện

sử dụng phần mềm quản lý và tra cứu dữ liệu Access giúp sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin về các đầu sách có ở thư viện mà không cần phải đến trực tiếp thư viện. Sự tiện lợi khi có sự hỗ trợ của phần mềm giúp quản lý tốt công tác thông tin – thư viện phục vụ công tác Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường; thực hiện công tác tổng hợp về hoạt động của Thư viện, thống kê, báo cáo kịp thời theo yêu cầu.

Thư viện hiện lưu trữ hơn 5000 đầu sách với hơn 30.495 bản, phân bố cho các ngành đào tạo khác nhau từ giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí khoa học và báo chuyên ngành, phục vụ cho giảng dạy và học tập tích cực. Bên cạnh đó, thư viện còn đăng ký liên kết với Trung tâm học liệu Đại học Đà Nẵng và thư viện các trường thành viên của ĐHQĐ nhằm cung cấp nguồn tài liệu tham khảo, giáo trình phục vụ nhu cầu dạy và học của cán bộ giảng viên và sinh viên của Nhà trường.

Quan trọng hơn là thư viện điện tử với các tài liệu điện tử vừa đa dạng, vừa phong phú cho phép các giảng viên và sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm và đọc, thực hiện các tham khảo nghiên cứu và học thuật một cách hiệu quả.

*** Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành:** Khu thí nghiệm với tổng diện tích hơn 640 m² tại cơ sở 2. Hiện nay Phân hiệu thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận các đơn vị để đưa sinh viên học các học phần thí nghiệm, thực hành tại phòng thí nghiệm khoa Hóa, khoa Xây dựng, Khoa Điện – Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng, Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Kon Tum, Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ Tỉnh Kon Tum, Trường trung cấp nghề Kon Tum, Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Kon Tum.

*** Ký túc xá:** Phân hiệu ĐHQĐ tại Kon Tum có 02 khu ký túc xá dành cho sinh viên lưu trú đặt tại 2 cơ sở với sức chứa hơn 850 sinh viên, trong đó ưu tiên các sinh viên thuộc diện chính sách và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, lưu học sinh Lào vào ở nội trú. Phòng ở được xây dựng theo kiểu khép kín có khu vực vệ sinh riêng và khu vực nấu ăn cho sinh viên, tạo cho sinh viên có được điều kiện ăn, ở, sinh hoạt và môi trường học tập tốt nhất. Ở khuôn viên KTX có sân bóng chuyền, sân bóng đá nhân tạo, dụng cụ tập thể thao,...

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng chức năng	Máy vi tính, máy in
2	Phòng thực hành máy vi tính	200 Máy vi tính
3	Phòng thí nghiệm khối ngành IV	Máy tách chiết DNA/RNA tự động: 1 bộ Kính hiển vi quang học có đầu nối với camera truyền hình ảnh ra màn hình vi tính: 1 cái Máy đếm khuẩn lạc: 1 bộ Máy lắc nằm ngang: 1 cái Tủ âm: 1 cái Tủ cấy vô trùng 2 người ngồi: 2 cái Tủ lưu mẫu: 1 cái Tủ sấy: 1 cái Cân kỹ thuật: 2 cái Cân phân tích: 1 cái Lò vi sóng: 1 cái Máy cất nước 2 lần: 1 cái Máy đo pH/mV/nhiệt độ để bàn: 2 cái Máy khuấy từ gia nhiệt: 1 cái Nồi hấp tiệt trùng: 1 cái Tủ cấy vô trùng: 1 cái Tủ lạnh: 1 cái

		<p>Máy đo nhiệt độ, độ ẩm điện tử hiện số: 1 cái Máy đo cường độ ánh sáng: 1 cái Bếp điện: 2 cái Máy ly tâm: 1 cái Bê ôn nhiệt: 1 cái Máy quang phổ UV-VIS: 1 cái Máy lắc (Vortex): 1 cái Tủ âm lạnh: 1 cái Máy PCR: 1 cái Bộ điện di nằm ngang cỡ trung: 1 cái Máy soi gel và chụp ảnh gel: 1 cái Khúc xạ kế: 1 cái Tủ hút khí độc chịu acid: 1 cái Các đèn đèn huỳnh quang cho nuôi cấy mô: 20 cái Bơm hút chân không: 1 cái Bộ chưng cất đạm: 1 cái</p>
4	Thiết bị thực hành khối ngành V	<p>Máy toàn đạc: 1 Máy kinh vĩ: 3 Máy thủy bình: 3</p>
5	Nhà đa năng	<p>Trụ bóng chuyên thay đổi độ cao: 2 bộ Lưới bóng chuyên: 2 bộ Trụ, bảng bóng râm: 3 bộ Trụ bóng râm trường học, bảng composite Trụ cầu lông thi đấu: 6 bộ Lưới cầu lông thi đấu: 4 bộ Bàn bóng bàn Bình Minh P25: 2 bộ Khung thành cầu môn bóng đá mini: 1 bộ Khung thành Futsal: 1 bộ Ghế gấp cơ Bụng: 4 cái TD 003A - 7 I Máy tập chạy bộ : 2 cái Tạ tay Grôm 11003: 40 kg Tập cơ tay , cơ ngực (Từ 2 kg - 8kg) Tạ tay bọc cao su : 150 kg Tập cơ tay , cơ ngực (Từ 2,5 kg - 25 kg) Xà lệch (Xà đơn 2 bậc): 2 cái Nệm bảo hộ: 4 tấm Tấm chắn bóng bàn: 20 tấm Loa trợ giảng SHUKE: 6 bộ Áo thi đấu tập: 30 cái Cọc nhựa: 50 cái Dù che: 2 cái Máy bơm bóng: 1 cái Lưới bóng đá khung thành Futsal: 2 bộ</p>

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	26
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	8
5.	Số phòng học đa phương tiện	2

6	Thư viện, phòng đọc	2
---	---------------------	---

Tổng số phòng học: 36

Tổng số chỗ ngồi học: 2000

Tổng số phòng đọc: 7

Tổng số chỗ ngồi phòng đọc: 200

Tổng số máy tính trong thư viện: 5

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	2186
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	11493
4.	Khối ngành IV	2124
5.	Khối ngành V	8715
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	2843
8	Môn chung	3134

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/	PGS.TS/	TS/	ThS	ĐH	CĐ
	GS.TSKH	PGS.TSKH	TSKH			
Khối ngành I						
<i>Ngành 1: Giáo dục tiểu học</i>						
Hồ Ngọc Huy				x		
Trần Văn Nam			x			
Đặng Trần Minh Hiếu				x		
Tổng của khối ngành			1	2		
Khối ngành III						
<i>Ngành 1: Quản trị kinh doanh</i>						
Nguyễn Tố Như				x		
Alăng Thờ				x		
Trần Thị Thu Trâm				x		
Phạm Thị Mai Quyên				x		
Hoàng Văn Hải				x		
Nguyễn Thị Thúy Hạnh				x		
Lê Thị Hồng Nghĩa				x		
<i>Ngành 2: Kế toán</i>						
Nguyễn Thị Hằng				x		
Phạm Thị Ngọc Ly				x		
Đặng Thị Ly				x		
Hàn Như Thiện				x		
Phan Thị Thanh Quyên				x		
<i>Ngành 3: Luật kinh tế</i>						
Nguyễn Thị Anh Thư				x		
Nguyễn Thị Trúc Phương				x		
Châu Thị Ngọc Tuyết					x	

Trương Thị Hồng Nhung					x	
Ngành 4: Kinh doanh thương mại						
Đặng Văn Mỹ		x				
Nguyễn Lê Bảo Ngọc				x		
Ngành 5: Tài chính ngân hàng						
Nguyễn Thị Phương Thảo				x		
Nguyễn Thị Tâm Hiền				x		
Tổng của khối ngành		1		17	2	
Khối ngành IV						
Ngành 1: Công nghệ sinh học						
Bùi Thị Ngọc Hân				x		
Quách Xuân Quỳnh					x	
Trương Văn Năm				x		
Phan Thị Tuyết Trinh				x		
Trương Thị Tú Trinh				x		
Lê Thị Thu Trang				x		
Phạm Thị Thùy Trang				x		
Nguyễn Minh Thông			x			
Thái Thị Bích Vân				x		
Tổng của khối ngành			1	7	1	
Khối ngành V						
Ngành 1: Công nghệ thông tin						
Đông Ngọc Nguyên Thịnh			x			
Lê Thị Bảo Yến				x		
Ngành 2: Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông						
Phạm Kiên				x		
Ngành 3: Kinh tế xây dựng						
Bùi Thị Thu Vĩ				x		
Ngành 4: Kỹ thuật điện						
Lê Xuân Hậu					x	
Ngành 5: Kinh doanh nông nghiệp						
Nguyễn Thị Minh Chi				x		
Trần Quốc Hùng				x		
Nguyễn Thị Ngọc Lợi				x		
Ngành 6: Kỹ thuật xây dựng						
Nguyễn Văn Linh				x		
Trịnh Hồng Vi				x		
Nguyễn Ngọc Hùng				x		
Tổng của khối ngành			1	9	1	
Khối ngành VII						
Ngành 1: Kinh tế Phát triển						
Vũ Thị Thương				x		
Ngành 2: Quản lý nhà nước						

Đào Thị Ly Sa				x		
Nguyễn Thị Hoa				x		
Phan Thị Thanh Trúc				x		
Nguyễn Bá Trung				x		
Ngành 3: Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành						
Đỗ Hoàng Hải				x		
Nguyễn Ngọc Thảo Vy				x		
Tổng của khối ngành				7		
Giáo viên các môn chung						
Nguyễn Đức Tuấn				x		
Nguyễn Xuân Nguyên				x		
Trần Thị Thanh Sang				x		
Đỗ Anh Tuấn				x		
Nguyễn Thị Thanh Hiền				x		
Nguyễn Thị Ngân				x		
Mai Thị Thúy Diễm				x		
Trần Thị Kim Dung				x		
Trương Thị Kiều Vân				x		
Tổng của môn chung				9		
Tổng số giảng viên toàn trường	1	3	51	4	59	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum còn có mời một số giảng viên của các trường ngoài Đại học Đà Nẵng tham giảng dạy như sau.

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành III						
Ngành 1: Luật kinh tế						
Nguyễn Khắc Hùng				x		
Nguyễn Sơn Hải				x		
Nguyễn Ngọc Kiện			x			
Ngành 2: Kinh doanh thương mại						
Phạm Minh Quốc				x		
Phùng Bích Ngọc				x		
Tổng của khối ngành			1	4		
Khối ngành V						
Ngành: Kỹ thuật xây dựng						
Nguyễn Thị Hồng Thúy				x		
Nguyễn Đức Chung			x			
Tổng của khối ngành			1	1		
Khối ngành VII						
Ngành 1: QT DV Du lịch & lữ hành						
Nguyễn Quốc Thệ				x		

Tổng của khối ngành				1		
Tổng số giảng viên toàn trường			2	6		

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/ Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III	240			176			165			158		
Khối ngành IV	30			13			13			10		
Khối ngành V	240			74			70			65		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 22.188.351.328 đồng;

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 8.018.760 đồng.

Ngày 11 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC